

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020 / HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

V/v triển khai thực hiện các quy định của
Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và
các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan
đến đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 được Quốc hội nhiệm kỳ khoá XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 19/6/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, thay thế Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Nhằm triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ngày 31/12/2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2015. Nghị định này dành một chương (Chương 3) quy định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thay thế Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ quy định chi tiết hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. So với Nghị định số 24/2013/NĐ-CP, Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31/12/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 24/2013/NĐ-CP, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP có một số điểm mới sau đây:

- Việc tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài không phải là thủ tục bắt buộc mà là quyền của người có yêu cầu kết hôn. Khi có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ thì Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc Hội liên hiệp phụ nữ có trách nhiệm thực hiện, không phụ thuộc nơi cư trú, quốc tịch của người yêu cầu;

- Quy định điều kiện, thẩm quyền, thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài (thu hút quy định của Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài, đồng thời bổ sung quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền ghi vào sổ hộ tịch, các trường hợp thuộc diện phải làm thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn);

- Đối với yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có

thẩm quyền của nước ngoài, Nghị định thu hẹp phạm vi các trường hợp yêu cầu phía người nước ngoài phải đến Việt Nam để phỏng vấn: chỉ trong trường hợp kết quả thẩm tra, xác minh, phỏng vấn cho thấy công dân Việt Nam không hiểu biết về hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân của người nước ngoài; không hiểu biết về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, pháp luật về hôn nhân và gia đình của quốc gia, vùng lãnh thổ mà người nước ngoài cư trú hoặc công dân Việt Nam cho biết sẽ không có mặt để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài. Đồng thời, để bảo đảm cơ sở pháp lý, tính minh bạch đối với thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Nghị định bổ sung quy định rõ các trường hợp từ chối cấp Giấy xác nhận (Điều 29).

- Về thủ tục công nhận, ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài, Nghị định quy định bổ sung về điều kiện công nhận: yêu cầu vào thời điểm kết hôn, cả hai bên kết hôn đều phải đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam (khoản 1 Điều 36).

Hiện tại, Bộ Tư pháp đang xây dựng Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Dự kiến Thông tư sẽ được ban hành trong tháng 02 năm 2015 và thay thế Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010, Thông tư số 22/2013/TT-BTP ngày 31/12/2013 của Bộ Tư pháp.

Để bảo đảm triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện các công việc sau:

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật hôn nhân và gia đình và Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, đặc biệt là các quy định mới liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trong đó lưu ý một số vấn đề sau:

- Độ tuổi kết hôn: đối với nam phải **từ đủ 20 tuổi**, đối với nữ phải **từ đủ 18 tuổi** trở lên;

- Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn việc tiếp nhận và giải quyết yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thực hiện nghiêm quy định về từ chối cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại Điều 29 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm, rút kinh nghiệm chung đối với các trường hợp có sai phạm (nếu có). Ngoài ra, khoản 2 Điều 8 của Luật đã quy định: Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa

những người cùng giới tính, do đó, trường hợp công dân Việt Nam yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn với người cùng giới tính tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì cũng không xem xét, giải quyết.

2. Từ ngày 15/02/2015, tiếp nhận và giải quyết yêu cầu đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

3. Trên cơ sở kết quả trao đổi với Cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của một số quốc gia, thông báo của Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cung cấp thông tin về việc cấp giấy tờ liên quan đến việc đăng ký kết hôn (giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn hoặc giấy tờ tương đương) của một số quốc gia (*Có danh mục kèm theo, thay thế danh mục kèm theo Công văn số 1332/HTQTCT-HT ngày 13/3/2014 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực*).

Trên đây là ý kiến của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về việc triển khai thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến đăng ký hộ tịch, đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện thống nhất.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) để được hướng dẫn giải quyết kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hà Hùng Cường (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Vụ Pháp luật DS-KT (để biết);
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Hiện).



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh

DANH MỤC

**Thông tin pháp luật của một số quốc gia
liên quan đến kết hôn có yếu tố nước ngoài**

*(Kèm theo Công văn số 1020/HTQTCT-HT ngày 13/02/2015
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)*

—

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CÔNG DÂN NƯỚC NGOÀI CẦN CÓ TRONG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen	<i>Bản tuyên thệ /Bản khai về tình trạng hôn nhân/Giấy chứng nhận lời tuyên thệ được chứng thực bởi Đại sứ quán hoặc Tổng lãnh sự quán Anh tại Việt Nam hoặc Công chứng viên tại Anh (trong đó cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đương sự đủ điều kiện kết hôn)</i>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
2.	Australia	<i>Giấy chứng nhận không cản trở kết hôn (do Đại sứ quán Australia cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc; do Tổng lãnh sự quán Australia tại thành phố Hồ Chí Minh cấp cho các trường hợp dự định kết hôn với công dân Việt Nam ở các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào trong Nam).</i>	
3.	Vương quốc Bỉ	<i>Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân + Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân do Đại sứ quán Vương quốc Bỉ cấp</i>	<i>Có mẫu giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i>
4.	Canada	<i>Văn bản tuyên bố thay cho giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân + Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân hoặc Kết quả tra cứu hồ sơ đăng ký kết hôn chứng minh tình trạng hôn nhân</i>	
5.	Cộng hòa Pháp	<i>Giấy xác nhận độc thân + Giấy xác nhận năng lực kết hôn</i>	
6.	CHLB Đức	<i>Giấy chứng nhận khả năng hôn nhân + giấy chứng nhận đăng ký cư trú để chứng minh tình trạng hôn nhân</i>	<i>Có mẫu giấy chứng nhận khả năng hôn nhân</i>

A	B	C	D
7.	Ô man	Giấy chấp thuận (cho phép) kết hôn của Bộ Nội vụ	
8.	Philippin	Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn + Giấy xác nhận độc thân	
9.	Đan Mạch	Giấy chứng nhận nhận tình trạng hôn nhân (có nội dung xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
10.	Hà Lan	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (không cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	
11.	Hàn Quốc	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (bao gồm các thông tin về tình trạng hôn nhân, việc kết hôn/ly hôn trước đây)	
12.	Nam Phi	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân	
13.	Panama	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (không cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	
14.	Singapore	Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân/khả năng kết hôn hoặc kết quả tra tìm hồ sơ kết hôn có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền Singapore	
15.	Cộng hoà Séc	Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân	<i>Có mẫu kèm theo</i>
16.	Tây Ban Nha	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân + Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn	<i>Có mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i>
17.	Thái Lan	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Văn phòng Tư pháp các huyện thuộc Bộ Nội vụ Thái Lan (không cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	
18.	Thụy Điển	Giấy xác nhận quyền kết hôn + Giấy chứng nhận nhận thân chứng minh tình trạng hôn nhân	
19.	Thụy Sĩ	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (không cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	
20.	Trung Quốc	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (không cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn)	



Consulat-Général du Royaume de Belgique
à Hanoi

Hanoi Towers - 9^e étage
49 Hai Ba Trung
Hanoi

Tél.: +84 4 3 934 61 79

Fax: +84 4 3 934 61 83

Courriel: hanoi@diplomatie.fed.be

Courriel CD: coop.hanoi@diplomatie.fed.be
www.diplomatie.belgium.be/vietnam

Certificat de « non-empêchement à mariage »

Giấy chứng nhận « không cản trở kết hôn »

Sur base des documents qui nous ont été produits par *prénoms nom, adresse, date et lieu de naissance*, nous, *Bruno Angelet, Consul-Général de Belgique à Hanoi*, certifions qu'il n'y a à cette date en vertu du droit belge pas d'empêchement d'ordre légal belge au mariage de l'intéressé(e) avec *nom prénoms, date et lieu de naissance*.

Ce certificat ne se prononce pas sur la capacité matrimoniale de *nom prénoms, lieu de naissance*.

Ce certificat reste valable jusqu'à 6 mois après la date de délivrance.

Dựa trên các giấy tờ mà *Họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, nơi sinh*, xuất trình cho chúng tôi, chúng tôi, *Bruno Angelet, Tổng Lãnh sự Bỉ tại Hà nội*, chứng nhận cho đến ngày này, căn cứ vào luật pháp Bỉ, không có gì cản trở về mặt pháp lý của Bỉ đối với việc kết hôn của đương sự với *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.

Giấy chứng nhận không xác nhận về khả năng hôn nhân của *Họ tên, ngày sinh, nơi sinh*.

Giấy chứng nhận có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp.

Hanoi, le XX.XX.XXXX
Hà nội, ngày XX.XX.XXXX



DAN MAGT GIVER

Ægteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis

Det bekræftes, at der efter dansk ret intet er til hinder for, at nedenstående personer indgår ægteskab med hinanden, da de opfylder ægteskabsbetingelserne.

It is hereby certified that according to Danish law there is no impediment to the marriage of the below mentioned individuals, since they fulfil the requirements as to marriage.

Es wird bestätigt, dass der beabsichtigten Eheschließung zwischen den unten aufgeführten Personen nach dänischem Recht kein Hindernis entgegensteht, da sie die Ehevoraussetzungen erfüllen.



Efternavn / Surname / Nachname
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen
Adresse / Address / Anschrift
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)
Statsborger i / Citizen of / Statsbürgerschaft (Land)
Civilstand / Marital status / Familienstand ☐ Ugift / Unmarried / Ledig ☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden ☐ Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer

Efternavn / Surname / Nachname
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen
Adresse / Address / Anschrift
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)
Statsborger i / Citizen of / Statsbürgerschaft (Land)
Civilstand / Marital status / Familienstand ☐ Ugift / Unmarried / Ledig ☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden ☐ Enke/enkemand / Widow/widower / Witwe/Witwer

Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis ist 4 Monate gültig.

Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde

Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel)	Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift

DAN MACT (Mærk)

Ægteskabsattest / Certificate of Marital Status / Ehefähigkeitszeugnis

Det bekræftes hermed, at / It is hereby certified that / Hiermit wird bestätigt, dass

Efternavn / Surname / Nachname	
For- og mellemnavne / First and middle names / Vor- und Mittelnamen	
Adresse / Address / Anschrift	
Personnummer (fødselsdato) / CPR-number - Civil registration number (date of birth) / Personenkennzeichen (Geburtsdatum)	
Fødselsregistreringssted (fødesogn og kommune) / Place of issue of birth certificate (parish of birth and local authority) / Eintragungsort der Geburt (Kirchen- und Kommunalgemeinde der Geburt)	
Statsborger i / National of / Staatsangehörigkeit	
Civilstand / Marital status / Familienstand	Enke/enkemand /
☐ Ugift / Unmarried / Ledig ☐ Fraskilt / Divorced / Geschieden	☐ Widow/widower / Witwe/Witwer

efter dansk ret opfylder betingelserne for at indgå ægteskab med /
according to Danish law, fulfils the requirements for entering into marriage with / nach dänischem
Recht die Ehevoraussetzungen erfüllt für die Eheschließung mit

Navn (for- og mellemnavne og efternavn) / Name (First and middle names and surnames) / Name (Vor- und Mittelnamen und Nachname)
Adresse / Address / Anschrift
Fødselsdato / Date of birth / Geburtsdatum
Født i / Place of birth / Geburtsort

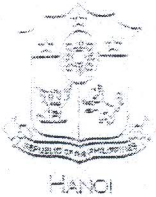
Der er ikke foretaget prøvelse af ægteskabsbetingelserne efter dansk ret for sidstnævnte /
The latter has not been subject to verification of the conditions for marriage under Danish law / Eine
Prüfung Der Ehevoraussetzungen nach dänischem Recht für die letztgenannte Person wurde nicht
vorgenommen.

Denne attest er gyldig i 4 måneder / This certificate is valid for 4 months / Das vorliegende Zeugnis
ist 4 Monate gültig.

Udstedende myndighed / Issuing authority / Ausstellende Behörde

Navn og adresse (evt. stempel) / Name and address (Stamp) / Name und Anschrift (Stempel)	Dato og underskrift / Date and signature / Datum und Unterschrift

1	Staat/État/Country Bundesrepublik Deutschland	
2	Standesamt Service de l'état civil de Civil Registry Office of Freising	
3	Ehefähigkeitszeugnis Certificat de capacité matrimoniale/Certificate of capacity to contract marriage Gültig sechs Monate/Valable pendant six mois/valid for six months	
4	Gemäß den vorgelegten Urkunden kann/Seion les pièces produites/According to the documents produced, there is for	
5	Familiennamen Nom de famille/Surname	_____
6	Vornamen Prénoms/Forenames	_____
7	Geschlecht Sexe/Sex	M _____
8	Staatsangehörigkeit* Nationalité/Nationality	D _____
9	Tag und Ort der Geburt Date et lieu de naissance/Data and place of birth	Jo Mo An _____
10	Wohnort Résidence habituelle/Habitual residence	Freising _____
11	Ort und Nummer des Familienregisters Lieu et numéro du registre de famille/Location and number of the family register	_____
12	Vorhergehende Ehe mit Mariage précédent avec/Former marriage with aufgelöst durch - am - in dissous par - le - à dissolved by - on - in	Jo Mo An _____
13	die Ehe im Ausland schließen mit/peut contracter mariage à l'étranger avec/no impediment to marry abroad	
5	Familiennamen Nom de famille/Surname	_____
6	Vornamen Prénoms/Forenames	_____, Vatersname: _____
7	Geschlecht Sexe/Sex	F _____
8	Staatsangehörigkeit* Nationalité/Nationality	UA _____
9	Tag und Ort der Geburt Date et lieu de naissance/Data and place of birth	Jo Mo An _____, Gebiet Dnipropetrovsk's, --- Ukraine _____
10	Wohnort Résidence habituelle/Habitual residence	Dnipropetrovsk's, Ukraine _____
11	Ort und Nummer des Familienregisters Lieu et numéro du registre de famille/Location and number of the family register	_____
12	Vorhergehende Ehe mit Mariage précédent avec/Former marriage with aufgelöst durch - am - in dissous par - le - à dissolved by - on - in	Jo Mo An _____
15	Tag der Ausstellung Date de délivrance/Day of issue	Jo Mo An _____ Brumer Unterschrift/Signature/Signature (Brumer)
14	* Einzutragen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA Mettre REF pour réfugié et APA pour apatride/For refugees, enter REF and for stateless persons APA	



PASUGUAN NG FILIPINAS

EMBASSY OF THE PHILIPPINES

CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE

This is to certify that _____ of legal age, Filipino, with postal address at _____ Vietnam, has declared under oath that he is 37 years of age. By virtue of such sworn declaration and there being no information that said Mr. _____ possesses any disqualification to contract marriage as set by the law of the Republic of the Philippines, this Embassy hereby grants this **CERTIFICATE OF LEGAL CAPACITY TO CONTRACT MARRIAGE**.

This Certificate is only valid for use within the Socialist Republic of Vietnam for one hundred twenty (120) days from the date of issue and shall be deemed canceled at the expiration of said period if the interested parties have not made use of the aforesaid certificate.

Issued this 17th day of February 2014 at the Embassy of the Republic of the Philippines, Hanoi, Socialist Republic of Vietnam.



Vice Consul

Doc. No.: 0067
 Page No.: 208
 Service No.: 0181
 Fee Paid: 575,000 VND
 O.R. No.: 6136654
 Series of 2014

**ČESKÁ REPUBLIKA
CZECH REPUBLIC
TSCHECHISCHE REPUBLIK
ЧЕШСКАЯ РЕСПУБЛИКА**

C

dne

VYSVĚDČENÍ o právní způsobilosti k uzavření manželství
CERTIFICATE of no impediment to marriage
Ehefähigkeitszeugnis
СВИДЕТЕЛЬСТВО о правоспособности вступить в брак

okres (District, Kreis, Район)

osvědčuje, že občan(ka) České republiky (bezdomovec), (hereby certifies that citizen of the Czech Republic (stateless person),
 bestätigt hiermit, dass der tschechische Staatsangehörige (Heimatlose), свидетельствует, (что гражданин Чешской респу-
 блики (лицо без постоянного места жительства)

Jméno a příjmení
 Name and surname
 Vorname und Name
 имя, фамилия
 rodné číslo

nar. v al
 born in
 geb. am in
 день, месяц, год место рождения

rodinný stav (svobodný-svobodná, rozvedený-rozvedená, vdovec-vdova, zánulé-partnerství), marital status (single, divorced,
 widowed, terminated partnerships), Familien-stand (ledig, geschieden, Witwer/Witwe, erloschene Partnerschaft); семейное
 положение (холостой-незамужняя, разведенный-разведенная, вдовец-вдова, партнерство, ставшее недействительным)
 bytem
 residing at
 wohnhaft in
 Постоянное жительство

je podle českého právního řádu způsobilý(a) uzavřít manželství (is competent under Czech law to marry, nach dem tschechi-
 schen Recht zur Eheschliessung befähigt ist), имеет в соответствии с чешским законодательством право вступить в брак.

Vysvědčení se vystavuje k uzavření manželství s (The certificate is issued for the purpose of marriage to, Dieses Ehefähig-
 keitszeugnis wird ausgestellt zur Eheschliessung mit, Свидетельство выдано для вступления в брак с)

Jméno a příjmení (Name and surname, Vorname und Name, имя, фамилия)

Datum narození (Date of birth, Geburtsdatum, День, месяц, год рождения)

v (at, in, место)

bydliště (Residing at, wohnhaft in, Постоянное жительство)

Vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství má platnost šest měsíců.

The certificate of no impediment to marriage is valid for six months.

Das Ehefähigkeitszeugnis ist sechs Monate gültig.

Свидетельство о правоспособности вступить в брак действительно в течение шести месяцев.

Matrikár (Matrikenführer, Registrat, Работник записи)

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXX>>

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Name	Identity number	Date of marriage

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- **Where 'No record is found'**
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- **Where 'Record is found'**
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.



Registry of Marriages
7 Canning Rise
Singapore 179869
Mainline : 6338 7808
Fax : 6339 3328
www.rom.gov.sg

SINGAPORE CIVIL

Search Reference No:

Date

Name

Address

Dear Sir/Madam

SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: dd mmmm yyyy

Search Criteria: <<Identity Number : XXXXXXX>>; or

<<Full Name : XXXXXXX>>

Date of Birth : dd mmmm yyyy>>

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below¹:

Search Result: There is no record of marriage found

Yours faithfully

for REGISTRAR OF MARRIAGES
REGISTRY OF MARRIAGES
SINGAPORE

¹ Please note:

- This letter is not a confirmation of marital status of a person and it is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- The search will cover record of civil marriages that is registered in Singapore from 15 September 1961.
- Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- The 'Record' will yield only data recorded at the point the marriage is registered. Data are strictly historical and may not be updated even if a name is changed by deed poll and/or the marriage status is annulled / divorced / widowed and/or the identity numbers are replaced.
- Where 'No record is found'
 - This means that there is no record of marriage matching the information entered
 - It does not necessarily mean that a person is unmarried. He/she may already validly be married under the law of another country.
- Where 'Record is found'
 - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/annulled/widowed.

Corporate Services

SAMPLE / SAMPLE